

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án bảo tồn và phát triển làng nghề trên địa bàn
tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 về phát triển ngành
nghề nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/11/2022 của Thủ tướng Chính
phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn
2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê
duyet Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về
phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ
phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ
về phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn
mới giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
3879/TTr-SNN ngày 05/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Bảo tồn và phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh Nghệ
An giai đoạn 2023-2030 (sau đây gọi tắt là Đề án), với những nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Bảo tồn và phát triển làng nghề có vai trò quan trọng trong thúc đẩy chuyển
dịch cơ cấu kinh tế, lao động nông thôn, tạo việc làm và nâng cao đời sống của người
dân; bảo vệ, giữ gìn cảnh quan, không gian làng nghề, đẩy nhanh xây dựng nông
thôn mới trên địa bàn tỉnh.

2. Bảo tồn các giá trị văn hóa làng nghề gắn với phát triển kinh tế du lịch để giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc, vùng, miền, địa phương khác nhau. Khơi dậy tiềm năng, lợi thế, giá trị truyền thống mang dấu ấn, thương hiệu của địa phương và quốc gia thông qua phát triển sản phẩm của các làng nghề, đặc biệt là sản phẩm của làng nghề truyền thống, nghề thủ công mỹ nghệ tinh xảo gắn với việc phong tặng, tôn vinh và phát triển đội ngũ các nghệ nhân, thợ giỏi, lành nghề và người lao động ở các địa phương, làng nghề, làng nghề truyền thống.

3. Phát triển làng nghề gắn với thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu, phù hợp với chiến lược và định hướng phát triển kinh tế - xã hội bền vững, tăng trưởng xanh, phát triển mô hình sản xuất tuần hoàn khép kín tiết kiệm nguyên liệu, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ số trong quản lý, quảng bá, xúc tiến thương mại sản phẩm của làng nghề.

4. Huy động tối đa các nguồn lực xã hội và sự hỗ trợ của Nhà nước để bảo tồn và phát triển làng nghề. Phát triển hài hòa các cơ sở ngành nghề quy mô vừa và nhỏ, đa dạng hóa các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong các làng nghề, kết hợp công nghệ hiện đại với công nghệ truyền thống để phát huy hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề nhằm gìn giữ và phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống của làng nghề tỉnh Nghệ An, thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, giá trị gia tăng cho các sản phẩm làng nghề; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân; bảo vệ cảnh quan, không gian và môi trường, xây dựng các khu dân cư, làng văn hóa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2025

- Khôi phục, bảo tồn được ít nhất 01 nghề truyền thống và 01 làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền;

- Công nhận mới ít nhất 18 làng nghề, ít nhất 01 làng nghề truyền thống, trong đó có 02 làng nghề gắn với du lịch;

- Trên 70% làng nghề, làng nghề truyền thống hoạt động có hiệu quả;

- Có ít nhất 80% người lao động trong làng nghề được đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng nghề, kỹ năng vệ sinh an toàn lao động và kiến thức công nghệ thông tin cơ bản; phân đầu mỗi năm tổ chức từ 03- 04 lớp dạy nghề, truyền nghề tại các làng nghề;

- Có ít nhất 01 làng nghề truyền thống và 6 làng nghề có sản phẩm được phân hạng theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP);

- Có ít nhất 4% số làng nghề có sản phẩm được bảo hộ sở hữu thương hiệu; thành lập ít nhất 03 Hợp tác xã trong làng nghề để đẩy mạnh liên kết theo chuỗi giá trị;

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân các làng nghề đạt khoảng 10%/năm;
- Thu nhập bình quân của lao động tăng ít nhất 1,3 lần so với năm 2020;
- Nâng kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ của các làng nghề đạt khoảng 7 triệu USD/năm;
- Có ít nhất 90% cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường.

b) Đến năm 2030

- Khôi phục, bảo tồn được ít nhất 02 nghề truyền thống và 02 làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền;
- Công nhận mới ít nhất 30 làng nghề, 3 làng nghề truyền thống, trong đó có 04 làng nghề gắn với du lịch.
- Trên 80% làng nghề, làng nghề truyền thống hoạt động có hiệu quả;
- Có ít nhất 95% người lao động trong làng nghề được đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng nghề, kỹ năng vệ sinh an toàn lao động và kiến thức công nghệ thông tin cơ bản; Phân đầu mỗi năm tổ chức từ 02 - 03 lớp dạy nghề, truyền nghề tại các làng nghề;
- Có ít nhất 01 làng nghề truyền thống và 12 làng nghề có sản phẩm được phân hạng theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP);
- Có ít nhất 20% số làng nghề có sản phẩm được bảo hộ sở hữu thương hiệu; thành lập ít nhất 20 Hợp tác xã trong làng nghề để đẩy mạnh liên kết theo chuỗi giá trị;
- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân các làng nghề đạt khoảng 10%/năm;
- Thu nhập bình quân của lao động tăng ít nhất 2 lần so với năm 2020;
- Nâng kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ của các làng nghề đạt khoảng 8,5 triệu USD/năm;
- 100% cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường.

(Có Phụ biểu 01 kèm theo)

III. NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ ÁN

1. Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị, chính quyền các cấp và vai trò nghề nhân, thợ giỏi

- Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị, chính quyền các cấp trong việc bảo tồn và phát triển làng nghề; coi đây là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên trong việc tạo việc làm, phát triển kinh tế của địa phương, đặc biệt vùng nông thôn.

- Duy trì và phát triển đội ngũ nghề nhân, thợ giỏi, tạo nòng cốt thúc đẩy công tác đào tạo, truyền nghề, thực hành nghề thủ công truyền thống, lan tỏa các giá trị của di sản văn hóa nghề truyền thống trong cộng đồng, đặc biệt đối với thế hệ trẻ; bảo tồn, phát triển kỹ năng nghề truyền thống, sáng tạo thêm nhiều sản phẩm, tác phẩm mới có giá trị.

- Suu tâm, lưu giữ và tổ chức trưng bày các tác phẩm tiêu biểu, đặc sắc của các nghệ nhân, thợ giỏi, nghệ nhân tiêu biểu các cấp.

- Tổ chức lựa chọn đề đề nghị Trung ương phong tặng, tôn vinh các danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, bằng vàng gia tộc nghề truyền thống Việt Nam và các sản phẩm làng nghề tiêu biểu.

2. Bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với nông nghiệp, nông dân, nông thôn một cách bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái

- Gắn quy hoạch bảo tồn, phát triển các làng nghề với quy hoạch xây dựng nông thôn mới tại mỗi địa phương, xây dựng vùng nguyên liệu ổn định cho các làng nghề phát triển một cách bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

- Thực hiện suu tâm, thu thập và bảo tồn, lưu giữ tư liệu về giá trị truyền thống của các làng nghề.

- Rà soát chuyển đổi một số làng nghề khó khăn về thị trường thông qua sự hỗ trợ về vốn đầu tư, đào tạo nghề, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tạo điều kiện cho các làng nghề được phục hồi và phát triển.

- Hỗ trợ việc chuyên giao công nghệ, cải tiến mẫu mã, kiểm tra chất lượng sản phẩm; tìm kiếm thị trường trong và ngoài nước thông qua các hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm, cung cấp thông tin thị trường.

- Xây dựng nguồn nhân lực cho các làng nghề, khuyến khích, hỗ trợ kinh phí để các địa phương có nghề truyền thống mở các lớp đào tạo tại thôn, bản để người có tay nghề cao, các nghệ nhân truyền dạy, đào tạo cho các thế hệ trẻ để trở thành lớp kế cận.

3. Bảo tồn và phát triển làng nghề đảm bảo các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch cộng đồng và xây dựng nông thôn mới

- Phục hồi, tôn tạo các di tích liên quan đến giá trị văn hóa nghề, làng nghề truyền thống (không gian làm nghề, cảnh quan làng nghề,...); khôi phục, tổ chức các lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian, phát huy các giá trị văn hóa của nghề và làng nghề trong xây dựng môi trường du lịch văn hóa. Sản phẩm có đóng góp vào bảo tồn văn hóa truyền thống như: Dệt Thổ Cẩm, Đan lát, Các lễ hội: Pu Nhạ Thầu Kỳ Sơn; Đền 9 Gian Quế Phong; Đền Vạn Tương Dương; Làng Vạc thị xã Thái Hòa; sản xuất muối ở Quỳnh Lưu...

- Phát triển các đặc sản, sản phẩm làng nghề gắn với lợi thế về điều kiện sản xuất, giá trị văn hóa địa phương, như: Các sản phẩm Mây tre đan, Thổ cẩm ở các huyện miền núi; Rươi ở huyện Hưng Nguyên; Nhút, Trám Thanh Chương; Lươn Yên Thành; Tương Nam Đàn. Các sản phẩm chế biến từ tôm, cá biển, nước mắm, lạc ở Diễn Châu, Quỳnh Lưu và Thị xã Hoàng Mai,... gắn với phát triển du lịch và góp phần xây dựng nông thôn mới của địa phương.

- Khuyến khích các làng nghề khai thác tiềm năng về đất đai, sản vật, lợi thế so sánh của các địa phương, đặc biệt là các giá trị truyền thống mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao giá trị hàng hóa làm tăng thu nhập và góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân khu vực nông thôn.

4. Bảo tồn và phát triển các làng nghề phải mang tính đa giá trị và gắn với thị trường tiêu thụ

- Thúc đẩy phát triển ngành nghề sản xuất, kinh doanh các sản phẩm theo nhu cầu của thị trường, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương thông qua các hình thức du nhập, học tập, phổ biến, nhân rộng từ các mô hình, làng nghề, làng nghề truyền thống đang hoạt động có hiệu quả.

- Khôi phục, bảo tồn, lưu giữ nét văn hóa truyền thống trong sản phẩm, bí quyết nghề, đồng thời thiết kế những sản phẩm mới phù hợp với thị trường, nâng cao năng lực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ cảnh quan, môi trường làng nghề.

- Đẩy mạnh phát triển ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn, trước hết tập trung phát triển làng nghề mới, ngành nghề mới từ những làng nghề thuần nông, làng nghề muối, nghề phi nông nghiệp...

- Khôi phục và phát triển nghề sản xuất phi nông nghiệp phù hợp với điều kiện địa lý, kinh tế và hướng phát triển của địa phương

+ Trong giai đoạn 2023-2025: Có ít nhất 18 làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận, tập trung ở các huyện Diên Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Kỳ Sơn...

+ Trong giai đoạn 2026-2030: Có ít nhất 30 làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận, tập trung ở các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Kỳ Sơn...

(Có Phụ biểu 02 kèm theo)

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức về Bảo tồn và phát triển làng nghề trên các phương tiện thông tin đại chúng từ tỉnh đến cơ sở; gắn kết và lồng ghép với hoạt động tuyên truyền trong xây dựng nông thôn mới đề cán bộ, người dân, nhất là các thành viên làng nghề, các cơ sở sản xuất, kinh doanh hiểu rõ lợi ích, giá trị kinh tế đặc biệt là ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, phong trào chống rác thải nhựa và sử dụng sản phẩm truyền thống, thân thiện với môi trường nhằm bảo vệ sức khỏe cho người lao động và cộng đồng dân cư để tích cực tham gia thực hiện bảo tồn và phát triển làng nghề.

- Đa dạng hóa các hình thức thông tin, tuyên truyền qua báo, đài phát thanh và truyền hình, hội nghị, hội thảo, chia sẻ kinh nghiệm; xây dựng các chuyên mục, các trang thông tin điện tử về gương điển hình, mô hình hay, cách làm sáng tạo, hiệu quả của các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt về làng nghề, nghề truyền thống, làng nghề truyền thống dưới các hình thức sách, báo, tờ gấp, đĩa CD, VCD, DVD, băng tuyên truyền, chỉ dẫn làng nghề để quảng bá những sản phẩm với cộng đồng và khách du lịch.

2. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho các làng nghề

- Tập trung hỗ trợ, tạo điều kiện cho các nghệ nhân, thợ giỏi tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng dạy học, thiết kế mẫu mã sản phẩm và xu hướng thị trường; khuyến khích, hỗ trợ nghệ nhân, thợ giỏi tham gia đào tạo, truyền nghề

cho người lao động, đặc biệt là thế hệ trẻ và những người có nhu cầu học nghề nhằm duy trì, bảo tồn giá trị truyền thống của các làng nghề.

- Hỗ trợ đào tạo cho người lao động tại làng nghề nâng cao trình độ kỹ năng nghề, vệ sinh an toàn lao động, kiến thức công nghệ thông tin cơ bản; hỗ trợ, đào tạo người sử dụng lao động tại làng nghề nâng cao kỹ năng quản lý, chuyển đổi số, kiến thức kinh doanh.

- Phát triển mô hình liên kết giữa các hiệp hội chuyên ngành, doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện công tác đào tạo nguồn nhân lực.

- Lòng ghép đào tạo nâng cao năng lực quản trị cho các chủ thể là các doanh nghiệp, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, Hộ kinh doanh của các làng nghề tham gia chương trình OCOP.

3. Tăng cường ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ tiên tiến, khuyến khích sự sáng tạo trong các làng nghề

- Đẩy mạnh khuyến khích áp dụng khoa học kỹ thuật hiện đại, công nghệ mới, công nghệ theo hướng bền vững vào sản xuất tiêu thụ công nghiệp, làng nghề, đặc biệt là áp dụng khoa học kỹ thuật mới nhằm giảm sức lao động trong sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Hỗ trợ đầu tư mua trang thiết bị máy móc tiên tiến, sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường làng nghề.

- Tăng cường cơ chế hỗ trợ vốn đầu tư phục vụ mục đích đổi mới công nghệ, thực hiện ưu đãi tín dụng và hỗ trợ vốn đối với những ngành nghề và cơ sở sản xuất áp dụng công nghệ tiên tiến. Phát triển các hoạt động thông tin tư vấn và chuyển giao công nghệ trong sản xuất làng nghề.

- Khuyến khích các tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia các chương trình, đề tài khoa học, dự án khôi phục kỹ thuật nghề truyền thống, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ kết hợp với sử dụng kỹ thuật, công nghệ truyền thống, nghiên cứu, thử nghiệm sản phẩm mới của làng nghề.

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình để từng bước tiến tới thực hiện triệt để việc tách khu sản xuất của các làng nghề ra khỏi khu dân cư. Triển khai thực hiện việc di dời các cơ sở sản xuất ra khu, cụm công nghiệp làng nghề.

- Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ môi trường làng nghề đối với các địa phương có làng nghề.

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp cải thiện điều kiện sản xuất, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

4. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, cải tiến mẫu mã, hoàn thiện sản phẩm của làng nghề, nghề truyền thống gắn với phát triển sản phẩm OCOP và phát triển du lịch

- Triển khai các hoạt động tuyên truyền, quảng bá cho các sản phẩm làng nghề dưới nhiều hình thức trên các phương tiện thông tin đại chúng, chú trọng quảng bá

trên trang web, fanpage trên mạng xã hội nhằm quảng bá cho các sản phẩm; xây dựng ấn phẩm, tờ rơi, panô, khẩu hiệu, băng hình (video, clip) để tăng cường nội dung thông tin, tuyên truyền,... đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại cho sản phẩm làng nghề thông qua các hoạt động như: Hội nghị kết nối cung - cầu, hội chợ, triển lãm, sự kiện,...

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế, xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm làng nghề theo các chương trình, kế hoạch xúc tiến thương mại, Chương trình OCOP; hỗ trợ các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp tại làng nghề xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu, quảng bá sản phẩm, bán hàng trực tuyến.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để đưa các sản phẩm làng nghề vào các điểm giới thiệu và bán hàng sản phẩm OCOP.

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, hệ thống truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý, bộ nhận diện thương hiệu cho các sản phẩm; hướng dẫn, hỗ trợ các chủ thể sản xuất tại các làng nghề lập hồ sơ tham gia đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP.

- Tổ chức các hoạt động du lịch trong không gian văn hóa của làng nghề, kết nối các đơn vị lữ hành để xây dựng và giới thiệu các tour tham quan du lịch làng nghề (tour du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái,.....) và gắn với việc giới thiệu, quảng bá các sản phẩm của làng nghề nhằm hoàn thiện các sản phẩm quà tặng đặc trưng và hình thành các tour du lịch về các làng nghề trong tỉnh”.

5. Xây dựng chuỗi giá trị trong các làng nghề và hợp tác cộng đồng

- Tổ chức lại sản xuất làng nghề theo hướng hình thành các chuỗi liên kết giá trị từ vùng nguyên liệu, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Phát triển, thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia theo chuỗi giá trị để cung cấp các dịch vụ cho các cơ sở sản xuất, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc, quản lý chất lượng hiệu quả, nâng cao giá trị sản phẩm.

- Thiết kế, xây dựng các tuyến, điểm và tổ chức hoạt động du lịch, thăm quan, giáo dục, trải nghiệm nghề và làng nghề truyền thống, liên kết chặt chẽ với các chương trình du lịch nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm của làng nghề và các sản phẩm của địa phương.

- Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thí điểm liên kết theo chuỗi giá trị: Mô hình bảo tồn và phát triển làng nghề tiêu biểu gắn với vùng nguyên liệu có chứng chỉ; bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với du lịch; bảo tồn và phát triển nghề truyền thống gắn với xây dựng thương hiệu; ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất và xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề.

- Xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa các cơ quan Chính phủ, phi Chính phủ với các nhóm hỗ trợ cộng đồng nhằm hỗ trợ tài chính, công nghệ, kỹ thuật, tư vấn về bảo tồn và phát triển làng nghề.

6. Duy trì và phát triển vùng nguyên liệu phục vụ làng nghề

- Duy trì và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, ổn định, trong đó ưu tiên cho các sản phẩm chủ lực (gạo cho chế biến bánh bún; mây tre lùm cho đan lát;

dâu đay cho thêu dệt thổ cẩm; rễ hương, mía, quế cho sản xuất hương,); Tập trung tại các địa phương có điều kiện phù hợp như: Lùng ở Quỳnh Châu, Quế Phong; Mây tre mét ở Con Cuông, Tương Dương và Thanh Chương; Đậu làm Tương ở Nam Đàn và Diễn Châu; Mít ở Thanh Chương, Đô Lương và Tân Kỳ; Rễ hương ở Quỳnh Châu, Quỳnh Lưu; Mía ở Nghĩa Đàn; Trồng dâu ở Đô Lương, Tân Kỳ và Diễn Châu; Trồng đay ở Tân Kỳ, Kỳ Sơn, Quỳnh Châu và Tương Dương ...;

- Rà soát, xây dựng phương án phát triển vùng nguyên liệu để phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn, như: Gạo, Tre, Lùng, Mét, Rễ Hương, nguyên liệu làm Men lá, vùng trồng Dâu, Đay... Hệ thống giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước, hệ thống thu gom xử lý chất thải cho khu, cụm công nghiệp làng nghề và một số điểm gắn với tour du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm tại các làng nghề trên cơ sở khu sản xuất, trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm phục vụ du lịch kết hợp với sản phẩm OCOP.

- Khuyến khích và hỗ trợ các Làng nghề, doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân đầu tư nhằm phát triển vùng nguyên liệu có chứng chỉ bền vững, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế;

7. Khôi phục, bảo tồn các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền và khuyến khích kế thừa nghề truyền thống của gia đình, dòng họ

- Suu tầm, tài liệu hóa, bảo tồn bí quyết, công nghệ cổ truyền tinh xảo, độc đáo, các sản phẩm được lưu truyền, các mẫu hoa văn truyền thống, các lễ hội truyền thống của làng nghề.

- Đối với những nghề, làng nghề đang bị mai một và có khả năng ngừng hoạt động: Xác định bảo tồn là chính; tiến hành điều tra, xây dựng dự án để duy trì các hộ hoặc nhóm hộ nghề, nghệ nhân hoạt động “trình diễn” nhằm lưu giữ, truyền nghề và phục vụ nhu cầu du lịch, văn hóa.

- Đối với những nghề, làng nghề có khó khăn: Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các nghệ nhân, thợ có tay nghề cao và các cơ sở trong làng nghề duy trì ổn định sản xuất các sản phẩm độc đáo phục vụ sinh hoạt, các lễ hội của cộng đồng, từng bước phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

8. Hỗ trợ phát triển các làng nghề, làng nghề truyền thống đang hoạt động có hiệu quả và làng nghề mới

- Tập trung phát triển các làng nghề sản xuất những sản phẩm có giá trị kinh tế, hàm lượng văn hóa cao, có tiềm năng xuất khẩu lớn (chế biến nông lâm thủy sản, mây tre đan, nồi đất, thêu dệt, sinh vật cảnh,...).

- Hỗ trợ thúc đẩy du nhập, gây dựng, phát triển làng nghề mới; phổ biến, nhân rộng nghề truyền thống ra các làng nghề mới; đẩy mạnh hỗ trợ sáng tạo phát triển sản phẩm, hình thành các cơ sở sản xuất mới tại địa phương.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện sản xuất và bảo vệ môi trường làng nghề.

- Cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tôn tạo cảnh quan không gian làng nghề phục vụ sản xuất gắn với phát triển du lịch.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ môi trường, có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường và các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thực hiện đúng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Khuyến khích việc xây dựng hương ước, quy ước về bảo vệ môi trường làng nghề.

- Nghiên cứu, chuyển giao quy trình công nghệ sản xuất tuần hoàn, khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở sản xuất trong làng nghề tái sử dụng phụ phẩm nông lâm nghiệp để làm nguyên liệu sản xuất, tái sử dụng và xử lý chất thải phù hợp với điều kiện làng nghề, giảm thiểu ô nhiễm, thân thiện môi trường.

- Di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề và chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề theo quy định. Xử lý ô nhiễm môi trường tại các khu vực đã bị ô nhiễm sau khi di dời hoặc chấm dứt hoạt động.

- Tổ chức lại hoạt động của các làng nghề: Đẩy mạnh thành củng cố, thành lập mới các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác trong các làng nghề, trong đó ưu tiên thành lập mới các HTX.

- Ưu tiên bố trí, lồng ghép huy động các nguồn lực để thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển làng nghề theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn; Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật hiện hành, nhằm hỗ trợ các làng nghề phát triển.

9. Tăng cường quản lý nhà nước và rà soát, hoàn thiện chính sách góp phần bảo tồn và phát triển làng nghề

- Tăng cường nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc phát triển làng nghề trên địa bàn toàn tỉnh cho đội ngũ cán bộ từ tỉnh đến cơ sở.

- Quan tâm, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về, đặc biệt là cán bộ cơ sở.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong quản lý làng nghề.

- Rà soát sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề trên địa bàn tỉnh Nghệ An cho phù hợp với thực tế hiện nay và khả năng cân đối nguồn lực. Trong đó, tập trung ưu tiên một số chính sách như: Hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng cho các làng nghề; dạy nghề; hỗ trợ máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến; hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu phục vụ làng nghề...

10. Quy hoạch khu sản xuất, làng nghề trong các cụm công nghiệp và quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng gắn với điểm du lịch làng nghề và xây dựng các dự án ưu tiên

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch làng nghề trong các cụm công nghiệp; quy hoạch bố trí các khu tập kết nguyên vật liệu và hàng hóa; khu dịch vụ.

trung bày, giới thiệu và bán sản phẩm phù hợp với tình hình thực tế từng loại hình làng nghề; quy hoạch phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với các điểm, tuyến du lịch, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, trong đó chú trọng công tác bảo vệ môi trường.

- Hằng năm xây dựng các mô hình, dự án về các nội dung sau: Cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tôn tạo cảnh quan không gian làng nghề phục vụ sản xuất gắn với phát triển du lịch; Hỗ trợ các dự án phát triển vùng nguyên liệu tập trung cung cấp cho các làng nghề (vùng nguyên liệu họ tre, song, mây, rễ hương, dược liệu,...); mô hình liên kết sản xuất muối theo chuỗi giá trị khép kín (từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ); mô hình thí điểm sản xuất muối kết hợp du lịch nông thôn, du lịch nghỉ dưỡng; mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất muối sạch; mô hình sản xuất muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên,...

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Kinh phí thực hiện

a) Giai đoạn 2023 - 2025

- Tổng kinh phí giai đoạn 2023 - 2025 là: 400.710 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ: 24.030 triệu đồng (Thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia, khoa học kỹ thuật, khuyến nông, khuyến công, nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 52/NĐ/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ; Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân: Số 25/2022/NQ-HĐND ngày 12/11/2022, số 06/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019).

+ Ngân sách từ các làng nghề (vốn tín dụng, tự có): 376.680 triệu đồng

(Có Phụ biểu 03 kèm theo)

b) Giai đoạn 2026 - 2030

- Tổng kinh phí giai đoạn 2026 - 2030 là: 914.164 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ: 48.750 triệu đồng (Thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia, khoa học kỹ thuật, khuyến nông, khuyến công, nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 52/NĐ/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ; Nghị quyết 06/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

+ Ngân sách từ các làng nghề (vốn tín dụng, tự có): 865.414 triệu đồng

(Có Phụ biểu 04 kèm theo)

2. Nguồn vốn thực hiện

Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước (Trung ương và địa phương) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật liên quan; kinh phí từ các chương trình mục tiêu quốc gia, lồng ghép từ các chương trình, dự án khác, các nguồn vốn hợp pháp khác từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá thực hiện Đề án tại các huyện, thành phố, thị xã.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, lồng ghép các chính sách, chương trình, đề án/dự án để thực hiện các nội dung của Đề án.

- Phối hợp với Sở Công Thương, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch, các Sở, ngành liên quan lồng ghép tổ chức các Hội chợ trung bày, giới thiệu sản phẩm làng nghề tỉnh Nghệ An; tổ chức tham gia các hội chợ ngoài tỉnh để quảng bá, xúc tiến thương mại sản phẩm làng nghề.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách hiện hành có liên quan.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách, pháp luật theo phân cấp quản lý nhà nước đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã về phát triển làng nghề.

- Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã sơ kết, tổng kết thực hiện Đề án; tổng hợp báo cáo cấp trên theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành, cơ quan, địa phương liên quan căn cứ khả năng cân đối vốn ngân sách nhà nước, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn đầu tư phát triển xây dựng hạ tầng làng nghề trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn, địa phương, hướng dẫn lồng ghép các chương trình dự án, nguồn vốn đầu tư công, hỗ trợ các nội dung theo thẩm quyền đối với các làng nghề, nghề truyền thống.

3. Sở Tài chính

Tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Đề án đối với các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm đảm bảo từ Ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành trong khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

4. Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở làng nghề xúc tiến thương mại sản phẩm; đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức, kỹ năng xúc tiến thương mại; thương mại điện tử; hỗ trợ tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói sản phẩm; tăng cường công tác thông tin giới thiệu sản phẩm, hàng hóa; tiếp cận thị trường trong nước ngoài để quảng bá giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm.

- Hỗ trợ các sản phẩm trong làng nghề được chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp (cấp huyện, cấp tỉnh, cấp khu vực và cấp Quốc gia).

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan tham gia Hội đồng thẩm định xét công nhận làng nghề.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Hỗ trợ, hướng dẫn, tạo điều kiện cho các làng nghề phát triển sản phẩm OCOP về xây dựng thương hiệu, đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, mẫu mã bao bì, kiểu dáng công nghiệp sản phẩm; đăng ký mã số, mã vạch sản phẩm; hướng dẫn tiêu chuẩn hóa, đăng ký công bố chất lượng sản phẩm theo thẩm quyền; xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp, ghi nhãn hàng hóa, sản phẩm theo thẩm quyền. xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề.

- Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương hỗ trợ các làng nghề đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ trong phát triển sản xuất sản phẩm các làng nghề, làng nghề truyền thống.

6. Sở Du lịch

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị liên quan thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá, phát triển các sản phẩm đặc trưng của các làng nghề truyền thống nhằm thu hút khách du lịch; đưa các sản phẩm đặc trưng với những câu chuyện sản phẩm gắn liền với văn hóa địa phương để quảng bá cho các sản phẩm tại các diễn đàn, hội chợ, hoạt động xúc tiến.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hỗ trợ các huyện miền Tây xây dựng các mô hình điểm du lịch cộng đồng theo Nghị quyết số 07/2020/HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh để nâng cao thu nhập cho người dân.

7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, cơ sở giáo dục nghề nghiệp đẩy mạnh thực hiện công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội gắn với phát triển các làng nghề trên địa bàn tỉnh.

8. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định. Công bố thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường trên các trang thông tin điện tử, các phương tiện thông tin của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham gia Hội đồng thẩm định xét công nhận làng nghề và nghề nhân, thợ giỏi cấp tỉnh.

9. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch

- Chủ trì phối hợp với các Sở ngành liên quan tổ chức các Hội chợ trưng bày giới thiệu sản phẩm làng nghề, nghề truyền thống tỉnh Nghệ An, tổ chức tham gia các hội chợ làng nghề ngoài tỉnh để quảng bá, xúc tiến thương mại sản phẩm làng nghề, nghề truyền thống.

- Ưu tiên nguồn lực từ chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hàng năm để tổ chức các lớp đào tạo tập huấn cho các chủ thể, cán bộ quản lý về nâng cao nguồn nhân lực.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm làng nghề, nghề truyền thống theo chức năng nhiệm vụ gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Ngân hàng Nhà nước tỉnh

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng, chi nhánh tổ chức tín dụng tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân được tiếp cận nguồn vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi phù hợp quy định của pháp luật để đầu tư, thực hiện Đề án này.

11. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành và các địa phương tăng cường tuyên truyền, phổ biến, vận động đoàn viên, hội viên, thành viên tích cực tham gia công tác bảo tồn và phát triển làng nghề theo các nội dung được phê duyệt tại Đề án này; kịp thời thông tin đến cơ quan chức năng những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm về sản xuất sản phẩm không an toàn, để xử lý theo quy định của pháp luật.

12. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí về phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Ngoài ra các địa phương có trách nhiệm bố trí, cân đối thêm từ các nguồn kinh phí của chương trình, dự án khác và nguồn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế để hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn.

- Chỉ đạo các phòng, ban liên quan phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đủ tiêu chuẩn và tổng hợp hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét công nhận.

- Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định.

- Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát tình hình phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống xây dựng dự án hoặc đề án, kế hoạch, mô hình về bảo tồn và phát triển làng nghề.

- Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoặc hướng dẫn thực hiện bảo vệ môi trường làng nghề được quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành.

13. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

- Thực hiện quản lý nhà nước đối với nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn quản lý.

- Hướng dẫn các làng nghề, làng nghề truyền thống chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Thường xuyên phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế) cấp huyện rà soát, kiểm tra đánh giá tình hình hoạt động của các làng nghề.

- Tuyên truyền vận động người dân thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

- Hướng dẫn các làng nghề đăng ký nhu cầu học nghề, các cơ sở ngành nghề nông thôn lập dự án, đề án phát triển ngành nghề nông thôn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Rà soát tình hình phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống tại địa phương xây dựng dự án hoặc đề án bảo tồn và phát triển làng nghề báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổng hợp báo cáo tình hình phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 20/11 hàng năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: /

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCVP (KT) UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học Công báo;
- Phòng NN VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (N.Toàn). /

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đệ

Biểu 1: HIỆN TRẠNG VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU ĐỀ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 3238 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch năm 2030
1	Số lượng làng nghề được UBND tỉnh công nhận	Làng	182	200	230
2	Số lượng làng nghề hoạt động có hiệu quả	%	64,3	70	80
3	Số lượng làng nghề gắn với du lịch	Làng	3	5	7
4	Số lượng lao động được qua đào tạo	%	50	80	90
5	Số làng nghề truyền thống có sản phẩm OCOP	Làng	4	5	6
6	Số lượng làng nghề có sản phẩm OCOP	Làng	12	18	30
7	Số sản phẩm làng nghề được bảo hộ thương hiệu	%	1	4	20
8	Số lượng cơ sở, hộ gia đình đáp ứng các quy định môi trường	%	80	90	100
9	Số lượng HTX trong làng nghề	HTX	36	39	59
10	Kim ngạch xuất khẩu thủ công mỹ nghệ của các làng nghề	Triệu USD	4	7	8,5

Biểu 2: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ MỚI ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Đơn vị	Nhóm ngành nghề	Giai đoạn công nhận	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
	Tổng cộng		18	30
I	TP Vinh		0	1
1	Xã Nghi Ân	Hoa cây cảnh		1
II	Thị xã Cửa Lò			1
1	Phường Nghi Thu	Chế biến nông, lâm, thủy sản		
III	Huyện Nghi Lộc	Tổng	1	2
1	Xã Nghi Văn	Chế biến nông, lâm, thủy sản	1	
2	Xã Nghi Yên	Chế biến nông, lâm, thủy sản		1
3	Xã Nghi Lâm	Mộc dân dụng		1
IV	Huyện Diễn Châu	Tổng	3	0
1	Xã Diễn Thọ	Chế biến nông, lâm, thủy sản	1	
2	Xã Diễn Bích	Đan lát	1	
3	Xã Diễn Lâm	Chế biến nông, lâm, thủy sản	1	
V	Huyện Quỳnh Lưu	Tổng	2	1
1	Xã Quỳnh Thạch	Chế biến nông, lâm, thủy sản	1	
2	Xã Quỳnh Thọ	Chế biến nông, lâm, thủy sản	1	
3	Xã Quỳnh Long	Đan lưới		1
VI	Thị xã Hoàng Mai		0	1
1	Phường Quỳnh Vinh	Chế biến nông, lâm, thủy sản		1
VII	Huyện Yên Thành	Tổng	3	4
1	Xã Hùng Thành	Chế biến nông, lâm, thủy sản	1	
2	Xã Mã Thành	Chế biến nông, lâm, thủy sản	1	
3	Xã Phúc Thành	Chế biến nông, lâm, thủy sản		1
4	Xã Hậu Thành	Chế biến nông, lâm, thủy sản	1	
5	Xã Mỹ Thành	Chế biến nông, lâm, thủy sản		1
6	Xã Bắc Thành	Chế biến nông, lâm, thủy sản		1
7	Xã Xuân Thành	Chế biến nông, lâm, thủy sản		1
VIII	Huyện Đô Lương	Tổng	0	1
1	Xã Thượng Sơn	Chế biến nông, lâm, thủy sản		1
IX	Huyện Hưng Nguyên	Tổng	1	0
1	Xã Hưng Tân	Chế biến nông, lâm, thủy sản	1	
X	Huyện Nam Đàn		0	2
1	Xã Nam Hưng	Chế biến nông, lâm, thủy sản		1
2	Xã Nam Anh	Chế biến nông, lâm, thủy sản		1

XI	Huyện Thanh Chương		0	2
1	Xã Hạnh Lâm	Chế biến nông, lâm, thủy sản		1
2	Xã Thanh Nho	Chế biến nông, lâm, thủy sản		1
XII	Huyện Tân Kỳ	Tổng	1	1
1	Xã Tiên Kỳ	Chế biến nông, lâm, thủy sản	1	
2	Xã Giai Xuân	Sản xuất hàng TCMN		1
XIII	Thị xã Thái Hòa	Tổng	0	2
1	Xã Tây Hiếu	Chế biến nông, lâm, thủy sản		1
2	Xã Đông Hiếu	Chế biến nông, lâm, thủy sản		1
XIV	Huyện Nghĩa Đàn	Tổng	1	2
1	Xã Nghĩa Hội	Chế biến nông, lâm, thủy sản	1	
2	Xã Nghĩa Hồng	Mộc dân dụng		1
3	Xã Nghĩa Khánh	Mây tre đan		1
XV	Huyện Anh Sơn	Tổng	0	1
1	Xã Tường Sơn	Chế biến nông, lâm, thủy sản		1
XVI	Huyện Con Cuông	Tổng	1	1
1	Xã Bình Chuẩn	Chôi đốt	1	
2	Xã Chi Khê	Mây tre đan		1
XVII	Huyện Quỳnh Châu	Tổng	0	1
1	Xã Châu Hạnh	Dệt thổ cẩm		1
XVIII	Huyện Kỳ Sơn	Tổng	2	4
1	Xã Mường Lống	Thêu	1	
		Rèn		1
2	Xã Mỹ Lý	Dệt thổ cẩm		1
3	Xã Pha Đánh	Dệt thổ cẩm		1
4	Xã Na Loi	Dệt thổ cẩm		1
5	Xã Hữu Kiệt	Mây tre đan	1	
XIX	Huyện Quế Phong	Tổng		1
1	Xã Hạnh Dịch	Dệt thổ cẩm		1
XX	Huyện Quỳnh Hợp	Tổng	1	1
1	Xã Yên Hợp	Chế biến nông, lâm, thủy sản	1	
2	Xã Châu Quang	Mây tre đan		1
XXI	Huyện Tương Dương	Tổng	2	1
1	Xã Tam Đình	Dệt thổ cẩm	1	
2	Xã Tam Quang	Mây tre đan	1	
3	Xã Lượng Minh	Chế biến nông, lâm, thủy sản		1

Biểu 3: DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2023-2025
(Kèm theo Quyết định số 3238 /QĐ-UBND ngày 10 /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Số lượng	Định mức	Tổng kinh phí	Trong đó			Ghi chú
						Ngân sách nhà nước	Vốn tín dụng	Vốn tự có của các làng nghề	
	Tổng kinh phí				400.710	24.030	170.280	206.400	
1	Kinh phí thâm định công nhận làng nghề: 3 năm x 60 triệu đồng/năm	Năm	3	60	180	180			Theo quy định hiện hành
2	Kinh phí dạy nghề tại các làng nghề	Năm	3	150	450	450			Quyết định 49/QĐ-UBND ngày 4/11/2022 của UBND tỉnh
3	Kinh phí hỗ trợ các làng nghề được UBND tỉnh công nhận, mỗi năm 6 làng x 3 năm x 50 triệu đồng/làng nghề	Làng	18	50	900	900			Nghị quyết 06/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/7/2019
4	Kinh phí thực hiện mô hình, dự án tạo động lực phát triển làng nghề	MH /dự án	6	500	3.000	1.500		1.500	Nghị định số 52/NĐ/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018; Nghị quyết 25/2022/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/11/2022
5	Kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề		9		21.000	21.000			Nghị quyết 06/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/7/2019
-	<i>Đối với các làng nghề huyện miền núi</i>	<i>Làng</i>	<i>3</i>	<i>3.000</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>			
-	<i>Đối với các làng nghề huyện đồng bằng</i>	<i>Làng</i>	<i>6</i>	<i>2.000</i>	<i>12.000</i>	<i>12.000</i>			
6	Kinh phí phát triển các làng nghề	Làng	200		375.180		170.280	204.900	

**Biểu 4: DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Quyết định số 3238 /QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Số lượng	Định mức	Tổng kinh phí	Trong đó			Ghi chú
						Ngân sách nhà nước	Vốn tín dụng	Vốn tự có của các làng nghề	
	Tổng kinh phí				916.164	48.750	391.644	473.770	
1	Kinh phí thẩm định công nhận làng nghề: 5 năm x 60 triệu đồng/năm	Năm	5	60	300	300			Theo quy định hiện hành
2	Kinh phí dạy nghề tại các làng nghề	Năm	5	150	450	450			Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 4/11/2022 của UBND tỉnh
3	Kinh phí hỗ trợ các làng nghề được UBND tỉnh công nhận, mỗi năm 6 làng x 5 năm x 50 triệu đồng/làng nghề	Làng	30	50	1.500	1.500			Nghị quyết 06/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/7/2019
4	Kinh phí thực hiện mô hình, dự án tạo động lực phát triển làng nghề	MH /dự án	10	500	5.000	2.500		2.500	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018
5	Kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề		18		42.000	42.000			Nghị quyết 06/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/7/2019
-	<i>Đối với các làng nghề huyện miền núi</i>	<i>Làng</i>	<i>6</i>	<i>3.000</i>	<i>18.000</i>	<i>18.000</i>			
-	<i>Đối với các làng nghề huyện đồng bằng</i>	<i>Làng</i>	<i>12</i>	<i>2.000</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>			
6	Kinh phí di dời mặt bằng sản xuất, mỗi năm 02 cơ sở NNNT x 5 năm x 200 triệu đồng/năm	cơ sở	10	200	2.000	2.000			Nghị quyết 06/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/7/2019
7	Kinh phí Phát triển các làng nghề	Làng	230		862.914		391.644	471.270	